

Số: 18 /QĐ-CTCP397

Mạo Khê, ngày 06 tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu

Gói thầu: Mua sắm vật tư, phụ tùng sửa chữa các thiết bị xe, máy năm 2026 (GT01) thuộc kế hoạch Mua sắm vật tư, phụ tùng sửa chữa các thiết bị xe, máy năm 2026

GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN 397

Căn cứ Quyết định số 5926/QĐ-BQP ngày 29/12/2017 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty TNHH MTV 397 thành Công ty cổ phần;

Căn cứ Quy định số 1313/QyĐ-CTCP397 ngày 01/7/2024 của Giám đốc Công ty cổ phần 397 về việc lựa chọn nhà thầu cung cấp hàng hóa, dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn để bảo đảm tính liên tục cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên sử dụng nguồn vốn sản xuất kinh doanh của Công ty cổ phần 397;

Căn cứ Quyết định số 2229/QĐ-CTCP397 ngày 01/11/2024 của Giám đốc Công ty cổ phần 397 về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều tại Quy định số 1313/QyĐ-CTCP397 ngày 01/7/2024;

Căn cứ Quyết định số 2597/QĐ-CTCP397 ngày 10/12/2025 của Giám đốc Công ty cổ phần 397 “Về việc phê duyệt kế hoạch Mua sắm vật tư, phụ tùng sửa chữa các thiết bị xe, máy năm 2026”;

Căn cứ Quyết định số 2640/QĐ-CTCP397 ngày 15/12/2025 của Giám đốc Công ty cổ phần 397 “Về việc phê duyệt dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu: Mua sắm vật tư, phụ tùng sửa chữa các thiết bị xe, máy năm 2026 (GT01) thuộc kế hoạch Mua sắm vật tư, phụ tùng sửa chữa các thiết bị xe, máy năm 2026”;

Căn cứ Quyết định số 2668/QĐ-CTCP397 ngày 18/12/2025 của Giám đốc Công ty cổ phần 397 “Về việc phê duyệt HSMT Gói thầu: Mua sắm vật tư, phụ tùng sửa chữa các thiết bị xe, máy năm 2026 (GT01) thuộc kế hoạch Mua sắm vật tư, phụ tùng sửa chữa các thiết bị xe, máy năm 2026”;

Căn cứ Thông báo số 2674/TB-CTCP397 ngày 18/12/2025 của Công ty cổ phần 397 “Về việc mời thầu Gói thầu: Mua sắm vật tư, phụ tùng sửa chữa các thiết

bị xe, máy năm 2026 (GT01) thuộc kế hoạch Mua sắm vật tư, phụ tùng sửa chữa các thiết bị xe, máy năm 2026”;

Căn cứ Tờ trình ngày 05/01/2026 của Tổ chuyên gia về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu Gói thầu: Mua sắm vật tư, phụ tùng sửa chữa các thiết bị xe, máy năm 2026 (GT01) thuộc kế hoạch Mua sắm vật tư, phụ tùng sửa chữa các thiết bị xe, máy năm 2026;

Căn cứ Báo cáo thẩm định ngày 06/01/2026 của Tổ thẩm định về việc thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu Gói thầu: Mua sắm vật tư, phụ tùng sửa chữa các thiết bị xe, máy năm 2026 (GT01) thuộc kế hoạch Mua sắm vật tư, phụ tùng sửa chữa các thiết bị xe, máy năm 2026.

Theo đề nghị của Tổ chuyên gia, Tổ thẩm định.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu Gói thầu: Mua sắm vật tư, phụ tùng sửa chữa các thiết bị xe, máy năm 2026 (GT01) thuộc kế hoạch Mua sắm vật tư, phụ tùng sửa chữa các thiết bị xe, máy năm 2026, với những nội dung sau:

- Tên gói thầu: Gói thầu: Mua sắm vật tư, phụ tùng sửa chữa các thiết bị xe, máy năm 2026 (GT01).

- Tên nhà thầu trúng thầu: **Công ty cổ phần cung cấp phụ tùng và thiết bị.**

- Địa chỉ: Số 137 Phố Đốc Ngữ, Phường Ngọc Hà, thành phố Hà Nội.

- Mã số thuế: 0104872654

- Giá trị trúng thầu: **9.711.396.200 đồng.**

Bằng chữ: Chín tỷ, bảy trăm mười một triệu, ba trăm chín mươi sáu nghìn, hai trăm đồng (đã bao gồm thuế VAT).

Giá trị trên đã bao gồm thuế VAT và các thuế, phí khác theo quy định.

- Nguồn vốn: Chi phí sản xuất kinh doanh năm 2026 của Công ty cổ phần 397.

- Loại hợp đồng: Theo đơn giá cố định.

- Thời gian thực hiện gói thầu: 358 ngày

- Thời gian thực hiện hợp đồng: 418 ngày.

- Địa điểm thực hiện gói thầu: Kho vật tư, Công ty cổ phần 397 - khu Nam Tràng Bạch, phường Hoàng Quế, tỉnh Quảng Ninh.

Điều 2. Giao cho Tổ chuyên gia, Tổ thẩm định đấu thầu: Tổ chức đăng tải thông tin và thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu đảm bảo đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Tổ trưởng Tổ chuyên gia, Tổ trưởng Tổ thẩm định và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch HĐQT (b/c);
- PGD Huyện (c/đ);
- Như điều 3 (t/h);
- Lưu: VT, CĐVT. C04.

GIÁM ĐỐC



Kiều Văn Sinh

Phụ lục

PHÊ DUYỆT KQLCNT GÓI THẦU: MUA SẮM VẬT TƯ, PHỤ TÙNG SỬA CHỮA CÁC THIẾT BỊ XE, MÁY NĂM 2026 (GT01)

(Kèm theo Quyết định số 18./QĐ-CTCP397 ngày 06./.../01./2026 của Giám đốc Công ty cổ phần 397)

STT	Danh mục vật tư / Mã danh điểm	Nhãn hiệu - Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Thuế VAT (%)	Thành tiền bao gồm VAT (VND)	Bảo hành
1	Gioăng 02896-11008	NOK-Nhật Bản	Cái	60	19.000	1.140.000	8	1.231.200	6 tháng
2	Gioăng 02896-11009	NOK-Nhật Bản	Cái	197	24.000	4.728.000	8	5.106.240	6 tháng
3	Gioăng đầu ống nhiên liệu 02896-11015	NOK-Nhật Bản	Cái	22	25.000	550.000	8	594.000	6 tháng
4	Gioăng đầu ống nhiên liệu 02896-11018	NOK-Nhật Bản	Cái	8	25.000	200.000	8	216.000	6 tháng
5	Gioăng 02896-21012	NOK-Nhật Bản	Cái	1	90.000	90.000	8	97.200	6 tháng
6	Gioăng 02896-21015	NOK-Nhật Bản	Cái	1	82.000	82.000	8	88.560	6 tháng
7	Gioăng 02896-61009	NOK-Nhật Bản	Cái	7	68.000	476.000	8	514.080	6 tháng
8	Vòng bi 06030-06205	KOYO-Nhật Bản	Vòng	2	436.000	872.000	8	941.760	6 tháng
9	Vòng bi pully căng đai 06030-06207	KOYO-Nhật Bản	Vòng	4	631.000	2.524.000	8	2.725.920	6 tháng
10	Vòng bi 06301-06306	KOYO-Nhật Bản	Vòng	6	698.000	4.188.000	8	4.523.040	6 tháng
11	Vòng bi 06330-06208	KOYO-Nhật Bản	Vòng	8	878.000	7.024.000	8	7.585.920	6 tháng
12	Vòng bi trục lai máy phát 06330-06307	KOYO-Nhật Bản	Vòng	4	1.216.000	4.864.000	8	5.253.120	6 tháng
13	Vòng bi trục lai máy phát 06330-06309	KOYO-Nhật Bản	Vòng	4	1.820.000	7.280.000	8	7.862.400	6 tháng
14	Vòng bi trục cánh quạt 06337-06210	NSK-Nhật Bản	Vòng	4	1.213.000	4.852.000	8	5.240.160	6 tháng
15	Vòng bi trục cánh quạt 06337-06311	KOYO-Nhật Bản	Vòng	5	3.169.000	15.845.000	8	17.112.600	6 tháng
16	Vòng bi lồng giảm chấn 06340-06217	KOYO-Nhật Bản	Vòng	8	3.278.000	26.224.000	8	28.321.920	6 tháng
17	Vòng bi 06340-06305	NTN-Nhật Bản	Vòng	1	700.000	700.000	8	756.000	6 tháng
18	Gioăng 07000-02055	NOK-Nhật Bản	Cái	2	73.000	146.000	8	157.680	6 tháng
19	Gioăng 07000-11009	NOK-Nhật Bản	Cái	198	23.000	4.554.000	8	4.918.320	6 tháng
20	Gioăng tròn 07000-11010	NOK-Nhật Bản	Cái	20	19.000	380.000	8	410.400	6 tháng
21	Gioăng 07000-12010	NOK-Nhật Bản	Cái	3	25.000	75.000	8	81.000	6 tháng
22	Gioăng 07000-12011	NOK-Nhật Bản	Cái	1	25.000	25.000	8	27.000	6 tháng
23	Gioăng 07000-12014	NOK-Nhật Bản	Cái	5	17.000	85.000	8	91.800	6 tháng
24	Gioăng 07000-12016	NOK-Nhật Bản	Cái	3	24.000	72.000	8	77.760	6 tháng
25	Gioăng 07000-12018	NOK-Nhật Bản	Cái	9	24.000	216.000	8	233.280	6 tháng
26	Gioăng 07000-12021	NOK-Nhật Bản	Cái	16	16.000	256.000	8	276.480	6 tháng
27	Gioăng 07000-12055	NOK-Nhật Bản	Cái	13	68.000	884.000	8	954.720	6 tháng
28	Gioăng 07000-12060	NOK-Nhật Bản	Cái	22	71.000	1.562.000	8	1.686.960	6 tháng
29	Gioăng 07000-12065	NOK-Nhật Bản	Cái	25	75.000	1.875.000	8	2.025.000	6 tháng
30	Gioăng 07000-12070	NOK-Nhật Bản	Cái	5	78.000	390.000	8	421.200	6 tháng
31	Gioăng ống nước 07000-12075	NOK-Nhật Bản	Cái	1	80.000	80.000	8	86.400	6 tháng
32	Gioăng 07000-12080	NOK-Nhật Bản	Cái	6	85.000	510.000	8	550.800	6 tháng
33	Gioăng 07000-12095	NOK-Nhật Bản	Cái	11	90.000	990.000	8	1.069.200	6 tháng
34	Gioăng ống nước 07000-12100	NOK-Nhật Bản	Cái	1	91.000	91.000	8	98.280	6 tháng
35	Gioăng 07000-12125	NOK-Nhật Bản	Cái	32	80.000	2.560.000	8	2.764.800	6 tháng
36	Gioăng 07000-13028	NOK-Nhật Bản	Cái	16	10.000	160.000	8	172.800	6 tháng
37	Gioăng 07000-13030	NOK-Nhật Bản	Cái	1	64.000	64.000	8	69.120	6 tháng
38	Gioăng 07000-13032	NOK-Nhật Bản	Cái	1	61.000	61.000	8	65.880	6 tháng
39	Gioăng 07000-13035	NOK-Nhật Bản	Cái	4	63.000	252.000	8	272.160	6 tháng
40	Gioăng 07000-13038	NOK-Nhật Bản	Cái	60	63.000	3.780.000	8	4.082.400	6 tháng
41	Gioăng 07000-13040	NOK-Nhật Bản	Cái	4	66.000	264.000	8	285.120	6 tháng
42	Gioăng 07000-13042	NOK-Nhật Bản	Cái	2	65.000	130.000	8	140.400	6 tháng
43	Gioăng 07000-13045	NOK-Nhật Bản	Cái	1	67.000	67.000	8	72.360	6 tháng
44	Gioăng 07000-13048	NOK-Nhật Bản	Cái	50	69.000	3.450.000	8	3.726.000	6 tháng
45	Gioăng 07000-13050	Nhật Bản	Cái	3	76.000	228.000	8	246.240	6 tháng
46	Gioăng bình tích áp 07000-15090	NOK-Nhật Bản	Cái	1	162.000	162.000	8	174.960	6 tháng
47	Gioăng 07000-15180	NOK-Nhật Bản	Cái	4	226.000	904.000	8	976.320	6 tháng
48	Gioăng cao su 07000-15190	NOK-Nhật Bản	Cái	20	162.000	3.240.000	8	3.499.200	6 tháng
49	Gioăng 07000-15195	NOK-Nhật Bản	Cái	2	105.000	210.000	8	226.800	6 tháng
50	Gioăng 07000-15210	NOK-Nhật Bản	Cái	1	190.000	190.000	8	205.200	6 tháng
51	Gioăng 07000-15230	NOK-Nhật Bản	Cái	2	236.300	472.600	8	510.408	6 tháng
52	Gioăng 07000-15290	NOK-Nhật Bản	Cái	1	220.000	220.000	8	237.600	6 tháng
53	Gioăng cầu vi sai 07000-15310	NOK-Nhật Bản	Cái	1	240.000	240.000	8	259.200	6 tháng

54	Gioăng 07000-15335	NOK-Nhật Bản	Cái	2	277.000	554.000	8	598.320	6 tháng
55	Gioăng 07000-15390	NOK-Nhật Bản	Cái	4	313.000	1.252.000	8	1.352.160	6 tháng
56	Gioăng 07000-15415	NOK-Nhật Bản	Cái	15	372.000	5.580.000	8	6.026.400	6 tháng
57	Gioăng phanh 07000-15455	NOK-Nhật Bản	Cái	15	388.000	5.820.000	8	6.285.600	6 tháng
58	Gioăng moay ơ sau 07000-15500	NOK-Nhật Bản	Cái	15	348.000	5.220.000	8	5.637.600	6 tháng
59	Gioăng tròn 07000-72020	NOK-Nhật Bản	Cái	1	51.000	51.000	8	55.080	6 tháng
60	Gioăng 07000-72040	NOK-Nhật Bản	Cái	10	129.000	1.290.000	8	1.393.200	6 tháng
61	Gioăng tròn 07000-72065	NOK-Nhật Bản	Cái	1	65.000	65.000	8	70.200	6 tháng
62	Gioăng bơm nước 07000-72070	NOK-Nhật Bản	Cái	6	141.000	846.000	8	913.680	6 tháng
63	Gioăng tròn 07000-72075	NOK-Nhật Bản	Cái	2	175.000	350.000	8	378.000	6 tháng
64	Gioăng đầu bơm 07000-72085	NOK-Nhật Bản	Cái	1	142.000	142.000	8	153.360	6 tháng
65	Gioăng đầu bơm nước 07000-72095	NOK-Nhật Bản	Cái	5	183.000	915.000	8	988.200	6 tháng
66	Gioăng 07000-72105	NOK-Nhật Bản	Cái	10	193.000	1.930.000	8	2.084.400	6 tháng
67	Gioăng 07000-72115	NOK-Nhật Bản	Cái	5	178.000	890.000	8	961.200	6 tháng
68	Gioăng 07000-72135	NOK-Nhật Bản	Cái	1	204.000	204.000	8	220.320	6 tháng
69	Gioăng 07000-73028	NOK-Nhật Bản	Cái	1	130.000	130.000	8	140.400	6 tháng
70	Gioăng tròn van lái 07000-73032	NOK-Nhật Bản	Cái	1	135.000	135.000	8	145.800	6 tháng
71	Gioăng 07000-73034	Nhật Bản	Cái	1	148.000	148.000	8	159.840	6 tháng
72	Gioăng 07000-73038	NOK-Nhật Bản	Cái	1	137.000	137.000	8	147.960	6 tháng
73	Gioăng kết mát dầu 07000-A2016	NOK-Nhật Bản	Cái	1	95.000	95.000	8	102.600	6 tháng
74	Gioăng 07000-A2075	NOK-Nhật Bản	Cái	1	196.000	196.000	8	211.680	6 tháng
75	Gioăng 07000-A2080	NOK-Nhật Bản	Cái	10	213.000	2.130.000	8	2.300.400	6 tháng
76	Gioăng 07000-A2105	NOK-Nhật Bản	Cái	6	228.000	1.368.000	8	1.477.440	6 tháng
77	Gioăng 07000-A2120	NOK-Nhật Bản	Cái	2	284.000	568.000	8	613.440	6 tháng
78	Gioăng 07000-A3039	NOK-Nhật Bản	Cái	1	159.000	159.000	8	171.720	6 tháng
79	Gioăng 07000-A3042	NOK-Nhật Bản	Cái	1	171.000	171.000	8	184.680	6 tháng
80	Gioăng 07000-A3050	NOK-Nhật Bản	Cái	1	184.000	184.000	8	198.720	6 tháng
81	Gioăng 07000-A5280	NOK-Nhật Bản	Cái	14	728.000	10.192.000	8	11.007.360	6 tháng
82	Gioăng 07000-B1009	NOK-Nhật Bản	Cái	108	59.000	6.372.000	8	6.881.760	6 tháng
83	Gioăng 07000-B2010	NOK-Nhật Bản	Cái	33	59.000	1.947.000	8	2.102.760	6 tháng
84	Gioăng 07000-B2011	NOK-Nhật Bản	Cái	20	59.000	1.180.000	8	1.274.400	6 tháng
85	Gioăng 07000-B2012	NOK-Nhật Bản	Cái	49	58.000	2.842.000	8	3.069.360	6 tháng
86	Gioăng 07000-B2014	NOK-Nhật Bản	Cái	10	59.000	590.000	8	637.200	6 tháng
87	Gioăng 07000-B2015	NOK-Nhật Bản	Cái	15	62.000	930.000	8	1.004.400	6 tháng
88	Gioăng 07000-B2018	NOK-Nhật Bản	Cái	13	62.000	806.000	8	870.480	6 tháng
89	Gioăng 07000-B2050	NOK-Nhật Bản	Cái	2	161.500	323.000	8	348.840	6 tháng
90	Gioăng 07000-B2055	NOK-Nhật Bản	Cái	2	181.000	362.000	8	390.960	6 tháng
91	Gioăng 07000-B2060	NOK-Nhật Bản	Cái	4	186.000	744.000	8	803.520	6 tháng
92	Gioăng 07000-B2065	NOK-Nhật Bản	Cái	25	190.000	4.750.000	8	5.130.000	6 tháng
93	Gioăng 07000-B2075	NOK-Nhật Bản	Cái	8	209.000	1.672.000	8	1.805.760	6 tháng
94	Gioăng 07000-B2085	NOK-Nhật Bản	Cái	2	240.000	480.000	8	518.400	6 tháng
95	Gioăng 07000-B2120	NOK-Nhật Bản	Cái	4	281.000	1.124.000	8	1.213.920	6 tháng
96	Gioăng 07000-B2135	NOK-Nhật Bản	Cái	12	271.000	3.252.000	8	3.512.160	6 tháng
97	Gioăng 07000-B2140	NOK-Nhật Bản	Cái	3	306.000	918.000	8	991.440	6 tháng
98	Gioăng 07000-B3025	NOK-Nhật Bản	Cái	6	157.000	942.000	8	1.017.360	6 tháng
99	Gioăng 07000-B3028	NOK-Nhật Bản	Cái	18	157.000	2.826.000	8	3.052.080	6 tháng
100	Gioăng 07000-B3030	NOK-Nhật Bản	Cái	2	165.000	330.000	8	356.400	6 tháng
101	Gioăng 07000-B3032	NOK-Nhật Bản	Cái	21	146.000	3.066.000	8	3.311.280	6 tháng
102	Gioăng 07000-B3034	NOK-Nhật Bản	Cái	2	127.500	255.000	8	275.400	6 tháng
103	Gioăng 07000-B3035	NOK-Nhật Bản	Cái	78	157.000	12.246.000	8	13.225.680	6 tháng
104	Gioăng 07000-B3038	NOK-Nhật Bản	Cái	50	158.000	7.900.000	8	8.532.000	6 tháng
105	Gioăng 07000-B3040	NOK-Nhật Bản	Cái	2	194.000	388.000	8	419.040	6 tháng
106	Gioăng 07000-B3042	NOK-Nhật Bản	Cái	5	172.000	860.000	8	928.800	6 tháng
107	Gioăng 07000-B3045	NOK-Nhật Bản	Cái	8	178.000	1.424.000	8	1.537.920	6 tháng
108	Gioăng 07000-B3048	NOK-Nhật Bản	Cái	24	126.000	3.024.000	8	3.265.920	6 tháng
109	Gioăng 07000-B5165	NOK-Nhật Bản	Cái	8	533.000	4.264.000	8	4.605.120	6 tháng
110	Gioăng 07000-B5230	NOK-Nhật Bản	Cái	2	498.000	996.000	8	1.075.680	6 tháng
111	Gioăng 07000-E5160	NOK-Nhật Bản	Cái	4	864.000	3.456.000	8	3.732.480	6 tháng
112	Gioăng 07000-E5185	NOK-Nhật Bản	Cái	2	990.000	1.980.000	8	2.138.400	6 tháng

113	Gioăng 07000-E5230	NOK-Nhật Bản	Cái	4	1.017.000	4.068.000	8	4.393.440	6 tháng
114	Gioăng 07000-E5270	NOK-Nhật Bản	Cái	4	1.150.000	4.600.000	8	4.968.000	6 tháng
115	Gioăng cao su 07000-F2055	NOK-Nhật Bản	Cái	1	307.000	307.000	8	331.560	6 tháng
116	Gioăng 07000-F2060	NOK-Nhật Bản	Cái	1	291.000	291.000	8	314.280	6 tháng
117	Gioăng tròn 07000-F2065	NOK-Nhật Bản	Cái	1	230.000	230.000	8	248.400	6 tháng
118	Gioăng 07000-F2130	NOK-Nhật Bản	Cái	5	424.000	2.120.000	8	2.289.600	6 tháng
119	Gioăng 07000-F3032	Nhật Bản	Cái	1	251.000	251.000	8	271.080	6 tháng
120	Gioăng cao su 07000-F3035	NOK-Nhật Bản	Cái	1	255.000	255.000	8	275.400	6 tháng
121	Gioăng cao su 07000-F3038	NOK-Nhật Bản	Cái	1	273.000	273.000	8	294.840	6 tháng
122	Gioăng cao su 07000-F3042	NOK-Nhật Bản	Cái	1	292.000	292.000	8	315.360	6 tháng
123	Gioăng 07000-G2075	NOK-Nhật Bản	Cái	1	223.000	223.000	8	240.840	6 tháng
124	Gioăng 07000-G2140	NOK-Nhật Bản	Cái	1	321.000	321.000	8	346.680	6 tháng
125	Vòng hãm 07001-02010	NOK-Nhật Bản	Cái	9	39.000	351.000	8	379.080	6 tháng
126	Gioăng 07001-03032	NOK-Nhật Bản	Cái	3	320.450	961.350	8	1.038.258	6 tháng
127	Cần nhựa 07001-05190	NOK-Nhật Bản	Cái	10	184.000	1.840.000	8	1.987.200	6 tháng
128	Cần nhựa 07001-05210	NOK-Nhật Bản	Cái	1	504.000	504.000	8	544.320	6 tháng
129	Gioăng ngăn kéo 07002-10823	NOK-Nhật Bản	Cái	1	19.000	19.000	8	20.520	6 tháng
130	Gioăng 07002-11023	NOK-Nhật Bản	Cái	10	19.000	190.000	8	205.200	6 tháng
131	Gioăng tròn 07002-11223	NOK-Nhật Bản	Cái	10	19.000	190.000	8	205.200	6 tháng
132	Gioăng 07002-11423	NOK-Nhật Bản	Cái	22	25.000	550.000	8	594.000	6 tháng
133	Gioăng tròn 07002-11623	Nhật Bản	Cái	20	19.000	380.000	8	410.400	6 tháng
134	Gioăng 07002-11823	NOK-Nhật Bản	Cái	8	25.000	200.000	8	216.000	6 tháng
135	Gioăng 07002-12034	NOK-Nhật Bản	Cái	158	47.000	7.426.000	8	8.020.080	6 tháng
136	Gioăng 07002-12434	NOK-Nhật Bản	Cái	33	47.000	1.551.000	8	1.675.080	6 tháng
137	Gioăng 07002-13334	NOK-Nhật Bản	Cái	16	59.000	944.000	8	1.019.520	6 tháng
138	Gioăng 07002-13634	NOK-Nhật Bản	Cái	69	61.000	4.209.000	8	4.545.720	6 tháng
139	Gioăng 07002-15234	NOK-Nhật Bản	Cái	3	69.000	207.000	8	223.560	6 tháng
140	Gioăng 07002-21023	Nhật Bản	Cái	1	96.000	96.000	8	103.680	6 tháng
141	Gioăng 07002-21423	NOK-Nhật Bản	Cái	2	95.000	190.000	8	205.200	6 tháng
142	Gioăng 07002-22434	NOK-Nhật Bản	Cái	1	197.000	197.000	8	212.760	6 tháng
143	Gioăng 07002-61423	NOK-Nhật Bản	Cái	20	43.000	860.000	8	928.800	6 tháng
144	Gioăng tròn 07002-61823	NOK-Nhật Bản	Cái	5	48.000	240.000	8	259.200	6 tháng
145	Gioăng 07002-62034	NOK-Nhật Bản	Cái	7	128.000	896.000	8	967.680	6 tháng
146	Gioăng 07002-62434	NOK-Nhật Bản	Cái	12	118.000	1.416.000	8	1.529.280	6 tháng
147	Gioăng 07002-63034	NOK-Nhật Bản	Cái	4	154.000	616.000	8	665.280	6 tháng
148	Gioăng 07002-63334	NOK-Nhật Bản	Cái	4	125.000	500.000	8	540.000	6 tháng
149	Gioăng 07002-63634	NOK-Nhật Bản	Cái	26	160.000	4.160.000	8	4.492.800	6 tháng
150	Đệm 07003-01015	NPK-Nhật Bản	Cái	1	27.000	27.000	8	29.160	6 tháng
151	Phốt mỡ puly căng đai 07012-00050	NOK-Nhật Bản	Cái	2	255.000	510.000	8	550.800	6 tháng
152	Phốt đầu trục quả dứa 07012-50150	NOK-Nhật Bản	Cái	2	2.978.000	5.956.000	8	6.432.480	6 tháng
153	Phốt 07145-00100	NDK-Nhật Bản	Cái	1	200.000	200.000	8	216.000	6 tháng
154	Bạc phíp 07155-01025	NOK-Nhật Bản	Cái	6	607.000	3.642.000	8	3.933.360	6 tháng
155	Bu lông đường nước hồi mật máy 07206-30710	OTSUBO-Nhật Bản	Cái	12	149.000	1.788.000	8	1.931.040	6 tháng
156	Ống cao su 07260-25820	YGK-Nhật Bản	Cái	1	902.000	902.000	8	974.160	6 tháng
157	Ống cao su nối bơm thủy lực 07260-25822	YGK-Nhật Bản	Cái	2	1.031.000	2.062.000	8	2.226.960	6 tháng
158	Ống cao su nối bơm thủy lực 07260-27422	KOHSIN-Nhật Bản	Cái	4	1.491.000	5.964.000	8	6.441.120	6 tháng
159	Cao su ống nối 07332-50600	YRC-Nhật Bản	Cái	1	500.000	500.000	8	540.000	6 tháng
160	Gioăng 07332-51000	YRC-Nhật Bản	Cái	5	923.000	4.615.000	8	4.984.200	6 tháng
161	Gioăng 07332-52000	YRC-Nhật Bản	Cái	1	1.102.000	1.102.000	8	1.190.160	6 tháng
162	Gioăng 07332-52400	YRC-Nhật Bản	Cái	1	2.608.000	2.608.000	8	2.816.640	6 tháng
163	Phốt 07430-71360	NDK-Nhật Bản	Cái	6	1.557.000	9.342.000	8	10.089.360	6 tháng
164	Phốt 09370-00100	NOK-Nhật Bản	Cái	3	790.000	2.370.000	8	2.559.600	6 tháng
165	Bi trục chữ thập các đăng sau (428-20-12620) 11	HS-Ý	Cụm	6	36.500.000	219.000.000	8	236.520.000	6 tháng
166	Bi trục chữ thập các đăng trước (421-20-32621) 11	HS-Ý	Cụm	6	8.950.000	53.700.000	8	57.996.000	6 tháng
167	Nắp kết nước 17A-03-42990	TRAD-Nhật Bản	Cái	5	1.826.000	9.130.000	8	9.860.400	6 tháng
168	Gioăng mặt xoa nhò 180-27-11620	NOK-Nhật Bản	Cái	10	922.000	9.220.000	8	9.957.600	6 tháng
169	Gioăng mặt xoa to 198-27-11550	NOK-Nhật Bản	Cái	10	1.650.000	16.500.000	8	17.820.000	6 tháng
170	Gioăng tròn 201-60-11390	NOK-Nhật Bản	Cái	20	29.000	580.000	8	626.400	6 tháng
171	Gioăng ống nhiên liệu 207-62-64740	NOK-Nhật Bản	Cái	10	40.000	400.000	8	432.000	6 tháng

172	Phốt 208-26-61291	NOK-Nhật Bản	Cái	3	2.718.000	8.154.000	8	8.806.320	6 tháng
173	Gioăng 208-26-71380	NOK-Nhật Bản	Cái	6	1.182.000	7.092.000	8	7.659.360	6 tháng
174	Phốt 208-30-54150	NOK-Nhật Bản	Cái	3	900.000	2.700.000	8	2.916.000	6 tháng
175	Súng bắn mỡ 209-68-11230	YAMADA-Nhật Bản	Cái	1	8.320.000	8.320.000	8	8.985.600	6 tháng
176	Gương cầu 23W-P86-2890	Nhật Bản	Cái	6	3.050.000	18.300.000	8	19.764.000	6 tháng
177	Cảm biến áp lực dầu 274-6719	CAT-Mexico	Cái	1	7.500.000	7.500.000	8	8.100.000	6 tháng
178	Cao su giảm chấn bánh đà nhỏ 285-01-12411	FUKAE-Nhật Bản	Cái	40	1.850.000	74.000.000	8	79.920.000	6 tháng
179	Chổi than 3T-9524	CTP-Mỹ	Cái	24	470.000	11.280.000	8	12.182.400	6 tháng
180	Máy phát điện 400-52201	JN-Trung Quốc	Cụm	1	52.000.000	52.000.000	8	56.160.000	6 tháng
181	Máy khởi động CAT (410-12751) 410-12723	JN-Trung Quốc	Cụm	1	42.500.000	42.500.000	8	45.900.000	6 tháng
182	Công tắc áp suất 418-43-37681	SANYO-Nhật Bản	Cái	5	4.350.000	21.750.000	8	23.490.000	6 tháng
183	Cảm biến áp suất phanh rà 421-06-35111	SANYO-Nhật Bản	Cái	2	16.500.000	33.000.000	8	35.640.000	6 tháng
184	Gioăng phin lọc điều khiển 424-16-11130	NOK-Nhật Bản	Cái	2	282.000	564.000	8	609.120	6 tháng
185	Phin lọc gió điều hòa 426-07-32442	KS-Nhật Bản	Cái	6	1.594.000	9.564.000	8	10.329.120	6 tháng
186	Gioăng 428-22-11260	NOK-Nhật Bản	Cái	1	935.000	935.000	8	1.009.800	6 tháng
187	Van phanh đỗ 42C-60-18230	YUKEN-Nhật Bản	Cái	2	14.900.000	29.800.000	8	32.184.000	6 tháng
188	Vòng bi (6245-61-3960) 4FJL-4520L	NSK-Nhật Bản	Vòng	12	1.040.000	12.480.000	8	13.478.400	6 tháng
189	Vòng bi (6162-64-3910) 4RNA6906	NSK-Nhật Bản	Vòng	10	2.134.000	21.340.000	8	23.047.200	6 tháng
190	Cao su chân trước hộp số trước 515-50-11731	SAITAMA-Nhật Bản	Cái	4	9.192.000	36.768.000	8	39.709.440	6 tháng
191	Cao su chân trước hộp số sau 569-14-41130	YGK-Nhật Bản	Cái	4	5.800.000	23.200.000	8	25.056.000	6 tháng
192	Cảm biến áp suất thủy lực cần tải 525-1929	CAT-Đức	Cái	2	28.890.000	57.780.000	8	62.402.400	6 tháng
193	Ổng hút gió tăng áp 561-02-12150	DNALDSON-Nhật Bản	Cái	2	8.327.000	16.654.000	8	17.986.320	6 tháng
194	Bộ gioăng phốt piston phanh trước 566-32-05211	JPB-Nhật Bản	Bộ	4	10.286.000	41.144.000	8	44.435.520	6 tháng
195	Van bơm phanh 566-43-82810	REXROTH-Nhật Bản	Cái	6	59.500.000	357.000.000	8	385.560.000	6 tháng
196	Măng xéc 566-50-6A410	NOK-Nhật Bản	Cái	4	4.198.000	16.792.000	8	18.135.360	6 tháng
197	Vòng bi cánh chủ đồng biển mô 568-13-13351	NTN-Nhật Bản	Vòng	1	9.008.000	9.008.000	8	9.728.640	6 tháng
198	Gioăng cầu vi sai 568-33-11440	NOK-Nhật Bản	Cái	1	1.447.000	1.447.000	8	1.562.760	6 tháng
199	Vòng bi trục giảm chấn 569-01-12492	NTN-Nhật Bản	Vòng	9	1.608.000	14.472.000	8	15.629.760	6 tháng
200	Phốt trục giảm chấn 569-01-12912	NOK-Nhật Bản	Cái	5	1.019.000	5.095.000	8	5.502.600	6 tháng
201	Cao su giảm chấn bánh đà to 569-01-62410	FUKAE-Nhật Bản	Cái	40	2.680.000	107.200.000	8	115.776.000	6 tháng
202	Cao su chân máy 569-01-81130	TOYOR-Nhật Bản	Cái	50	3.573.000	178.650.000	8	192.942.000	6 tháng
203	Ổng cao su kết nước 569-03-88431	YGK-Nhật Bản	Cái	4	4.084.000	16.336.000	8	17.642.880	6 tháng
204	Bình nước rửa kính 569-06-61150	DENSO-Nhật Bản	Cái	2	9.520.000	19.040.000	8	20.563.200	6 tháng
205	Rơ le 569-06-61960	JIDECO-Nhật Bản	Cái	11	1.155.000	12.705.000	8	13.721.400	6 tháng
206	Rơ le 569-06-61970	JIDECO-Nhật Bản	Cái	4	1.149.000	4.596.000	8	4.963.680	6 tháng
207	Gioăng phốt biển mô 569-13-05030	NPK-Nhật Bản	Bộ	1	18.624.000	18.624.000	8	20.113.920	6 tháng
208	Bộ Kit hộp số 569-15-05130	NPK-Nhật Bản	Bộ	2	86.657.000	173.314.000	8	187.179.120	6 tháng
209	Gioăng phốt van hộp 569-15-05140	NPK-Nhật Bản	Bộ	1	3.298.000	3.298.000	8	3.561.840	6 tháng
210	Gioăng tròn 569-15-59110	NOK-Nhật Bản	Cái	1	1.955.000	1.955.000	8	2.111.400	6 tháng
211	Vòng bi giảm tốc cạnh 569-22-72520	NTN-Nhật Bản	Vòng	12	8.500.000	102.000.000	8	110.160.000	6 tháng
212	Gioăng cao su 569-33-71510	NOK-Nhật Bản	Cái	1	16.958.000	16.958.000	8	18.314.640	6 tháng
213	Gioăng cao su 569-33-71520	NOK-Nhật Bản	Cái	1	16.915.000	16.915.000	8	18.268.200	6 tháng
214	Van phanh rà 569-43-83171	REXROTH-Nhật Bản	Cái	5	41.000.000	205.000.000	8	221.400.000	6 tháng
215	Giá đỡ phin lọc bình dầu thủy lực 569-43-83911	WAKO-Nhật Bản	Cái	5	19.000.000	95.000.000	8	102.600.000	6 tháng
216	Măng xéc 569-50-11241	DAIDO-Nhật Bản	Cái	1	4.123.000	4.123.000	8	4.452.840	6 tháng
217	Bạc phíp DH piston 569-50-12180	NOK-Nhật Bản	Cái	1	7.892.000	7.892.000	8	8.523.360	6 tháng
218	Phốt chắn bụi 569-50-61230	NOK-Nhật Bản	Cái	4	3.414.000	13.656.000	8	14.748.480	6 tháng
219	Bạc thép giảm xóc trước 569-50-6A181	DAIDO-Nhật Bản	Cái	4	17.559.000	70.236.000	8	75.854.880	6 tháng
220	Phốt chắn bụi 569-50-82410	NOK-Nhật Bản	Cái	1	5.314.000	5.314.000	8	5.739.120	6 tháng
221	Gioăng cao su 56A-46-13480	NOK-Nhật Bản	Cái	6	896.000	5.376.000	8	5.806.080	6 tháng
222	Cụm van nâng ben 56B-43-12402	REXROTH-Nhật Bản	Cụm	4	52.100.000	208.400.000	8	225.072.000	6 tháng
223	Mô tơ nâng kính 56B-54-14352	NLE-Nhật Bản	Cái	2	29.557.050	59.114.100	8	63.843.228	6 tháng
224	Van hằng nhiệt nước 600-421-6630FS	FUJI-Nhật Bản	Cái	6	2.088.000	12.528.000	8	13.530.240	6 tháng
225	Máy đề (600-813-7152) 600-813-7153	NIKKO-Nhật Bản	Cụm	3	33.077.000	99.231.000	8	107.169.480	6 tháng
226	Bạc tăng puly tự động 6127-61-3920	NTN-Nhật Bản	Cái	6	2.850.000	17.100.000	8	18.468.000	6 tháng
227	Gioăng kết đầu động cơ 6150-61-2510	NOK-Nhật Bản	Cái	1	206.550	206.550	8	223.074	6 tháng
228	Gioăng kết đầu động cơ 6150-61-2520	NOK-Nhật Bản	Cái	1	93.500	93.500	8	100.980	6 tháng
229	Gioăng đệm kết mát dầu 6150-61-2815	NPK-Nhật Bản	Cái	1	1.352.000	1.352.000	8	1.460.160	6 tháng
230	Phốt trục lai máy phát 6151-71-3150	NOK-Nhật Bản	Cái	2	620.000	1.240.000	8	1.339.200	6 tháng

231	Gioăng ống xả 6162-13-5480	RIKEN-Nhật Bản	Cái	1	544.000	544.000	8	587.520	6 tháng
232	Phốt trực puly căng đai 6162-64-3930	KOM-Nhật Bản	Cái	8	284.000	2.272.000	8	2.453.760	6 tháng
233	Gioăng 6162-64-3940	NOK-Nhật Bản	Cái	1	1.668.000	1.668.000	8	1.801.440	6 tháng
234	Bu lông tăng áp 6166-11-9910	IZN-Nhật Bản	Cái	1	637.000	637.000	10	700.700	6 tháng
235	Van hằng nhiệt dầu động cơ 6212-65-2610	FUJIB-Nhật Bản	Cái	6	1.159.000	6.954.000	8	7.510.320	6 tháng
236	Bu lông ống nước hồi 6215-11-6560	TAISHIN-Nhật Bản	Cái	1	382.000	382.000	10	420.200	6 tháng
237	Cảm biến áp suất dầu động cơ 6219-81-1961	CUMMINS-Nhật Bản	Cái	9	1.310.000	11.790.000	8	12.733.200	6 tháng
238	Xie xupáp xả động cơ 6240-11-1321	Nhật Bản	Cái	12	2.231.250	26.775.000	8	28.917.000	6 tháng
239	Xi e hút 6240-11-1330	TPR-Nhật Bản	Cái	108	1.658.000	179.064.000	8	193.389.120	6 tháng
240	Gioăng tăng áp 6240-11-5920	ISHIKAWA-Nhật Bản	Cái	6	884.000	5.304.000	8	5.728.320	6 tháng
241	Xy lanh 6240-21-2220	TPR-Nhật Bản	Cái	18	12.500.000	225.000.000	8	243.000.000	6 tháng
242	Gioăng nắp cam 6240-21-6450	NOK-Nhật Bản	Cái	1	636.000	636.000	8	686.880	6 tháng
243	Xéc măng HD465-7 6240-31-2030	RIKEN-Nhật Bản	Bộ	6	5.287.000	31.722.000	8	34.259.760	6 tháng
244	Piston động cơ HD465-7 6240-31-2111	JBP-Nhật Bản	Quả	6	23.148.000	138.888.000	8	149.999.040	6 tháng
245	Xu páp hút 6240-41-4110	FUJI-Nhật Bản	Cái	108	1.784.000	192.672.000	8	208.085.760	6 tháng
246	Xu páp xả 6240-41-4220	FUJI-Nhật Bản	Cái	108	3.100.000	334.800.000	8	361.584.000	6 tháng
247	Móng hãm xupap 6240-41-4520	FUJI-Nhật Bản	Cái	480	71.000	34.080.000	8	36.806.400	6 tháng
248	Cụm bơm dầu động cơ 6240-51-1100	TBK-Nhật Bản	Cụm	9	36.000.000	324.000.000	8	349.920.000	6 tháng
249	Cụm bơm nước 6240-61-1106	TBK-Nhật Bản	Cụm	4	42.000.000	168.000.000	8	181.440.000	6 tháng
250	Kết mát dầu động cơ 6240-61-2111	TRAD-Nhật Bản	Cái	1	20.580.000	20.580.000	8	22.226.400	6 tháng
251	Tăng áp động cơ HD465-7 6240-81-8600	NIITSU-Malaysia	Cụm	1	138.000.000	138.000.000	8	149.040.000	6 tháng
252	Tăng áp động cơ HD465-7R 6502-52-5010	NIITSU-Malaysia	Cụm	2	80.927.000	161.854.000	8	174.802.320	6 tháng
253	Bộ gioăng K1 HD465-7 6241-K1-9900	NPK-Nhật Bản	Bộ	1	40.740.000	40.740.000	8	43.999.200	6 tháng
254	Bộ gioăng K2 HD465-7 6241-K2-9900	NPK-Nhật Bản	Bộ	1	31.040.000	31.040.000	8	33.523.200	6 tháng
255	Bộ gioăng bơm nước 6241-K6-9900	NPK-Nhật Bản	Bộ	2	7.704.000	15.408.000	8	16.640.640	6 tháng
256	Xi e xả (6240-11-1321) 6245-11-1320	TPR-Nhật Bản	Cái	96	2.085.000	200.160.000	8	216.172.800	6 tháng
257	Thuốc thăm dầu động cơ 6245-21-5330	NPK-Nhật Bản	Cái	2	2.439.000	4.878.000	8	5.268.240	6 tháng
258	Gioăng nắp cam 6245-21-6420	NOK-Nhật Bản	Cái	1	360.000	360.000	8	388.800	6 tháng
259	Xéc măng HD465-7R 6245-31-2010	RIKEN-Nhật Bản	Bộ	54	5.529.000	298.566.000	8	322.451.280	6 tháng
260	Piston động cơ HD465-7R 6245-31-2110	JBP-Nhật Bản	Quả	18	22.310.000	401.580.000	8	433.706.400	6 tháng
261	Phốt 6245-61-3970	IKO-Nhật Bản	Cái	4	382.000	1.528.000	8	1.650.240	6 tháng
262	Bom điện nhiên liệu 6245-71-8111	CUMMINS-Nhật Bản	Cái	1	22.000.000	22.000.000	8	23.760.000	6 tháng
263	Cảm biến tốc độ động cơ 6261-81-2902	MEXIC-Nhật Bản	Cái	2	2.230.000	4.460.000	8	4.816.800	6 tháng
264	Vòng bi 6303DDUCM	NSK-Nhật Bản	Vòng	10	610.000	6.100.000	8	6.588.000	6 tháng
265	Vòng bi bơm nước 6316ZZCM	NSK-Nhật Bản	Vòng	7	3.000.000	21.000.000	8	22.680.000	6 tháng
266	Gioăng 6354-81-5670	NOK-Nhật Bản	Cái	1	170.000	170.000	8	183.600	6 tháng
267	Van tắt máy 6560-51-1510	CUMMINS-Nhật Bản	Cái	1	3.750.000	3.750.000	8	4.050.000	6 tháng
268	Cảm biến tốc độ động cơ 6560-61-2112	CUMMINS-Nhật Bản	Cái	1	8.620.000	8.620.000	8	9.309.600	6 tháng
269	Gioăng tròn 700-22-11410	NOK-Nhật Bản	Cái	2	43.000	86.000	8	92.880	6 tháng
270	Gioăng 700-80-61260	NOK-Nhật Bản	Cái	109	24.000	2.616.000	8	2.825.280	6 tháng
271	Gioăng 700-93-11320	NOK-Nhật Bản	Cái	32	62.000	1.984.000	8	2.142.720	6 tháng
272	Gioăng tròn 702-16-53920	NOK-Nhật Bản	Cái	30	62.000	1.860.000	8	2.008.800	6 tháng
273	Gioăng 706-66-40460	NOK-Nhật Bản	Cái	12	33.000	396.000	8	427.680	6 tháng
274	Gioăng 706-7K-40040	NOK-Nhật Bản	Cái	2	310.000	620.000	8	669.600	6 tháng
275	Cần nhựa bình tích áp 707-35-91020	NOK-Nhật Bản	Cái	1	480.000	480.000	8	518.400	6 tháng
276	Măng xéc phụ 707-51-16650	NOK-Nhật Bản	Cái	4	3.366.000	13.464.000	8	14.541.120	6 tháng
277	Măng xéc phụ 707-51-18650	NOK-Nhật Bản	Cái	1	5.050.000	5.050.000	8	5.454.000	6 tháng
278	Bạc 707-52-11631	DAIDO-Nhật Bản	Cái	2	4.290.000	8.580.000	10	9.438.000	6 tháng
279	Bạc dẫn hướng 707-52-15910	DAIDO-Nhật Bản	Cái	2	6.114.000	12.228.000	10	13.450.800	6 tháng
280	Gioăng phốt piton lên ben 707-99-73800	HST-Nhật Bản	Bộ	4	17.800.000	71.200.000	8	76.896.000	6 tháng
281	Phốt 708-25-52861	NOK-Nhật Bản	Cái	8	2.368.000	18.944.000	8	20.459.520	6 tháng
282	Gioăng 708-25-62361	NOK-Nhật Bản	Cái	8	581.000	4.648.000	8	5.019.840	6 tháng
283	Gioăng 708-27-22131	NOK-Nhật Bản	Cái	2	1.230.000	2.460.000	8	2.656.800	6 tháng
284	Gioăng 708-27-22140	NOK-Nhật Bản	Cái	2	1.065.000	2.130.000	8	2.300.400	6 tháng
285	Gioăng 708-27-22150	NOK-Nhật Bản	Cái	2	1.190.000	2.380.000	8	2.570.400	6 tháng
286	Phốt 708-27-22811	NOK-Nhật Bản	Cái	2	3.278.000	6.556.000	8	7.080.480	6 tháng
287	Gioăng 708-2L-25490	NOK-Nhật Bản	Cái	80	91.000	7.280.000	8	7.862.400	6 tháng
288	Phốt 709-14-11760	NOK-Nhật Bản	Cái	1	771.000	771.000	8	832.680	6 tháng
289	Vòng bi cánh bị động biển mô 711-20-11550	NTN-Nhật Bản	Vòng	1	6.786.000	6.786.000	8	7.328.880	6 tháng

290	Vòng gioăng bình tích áp 721-47-12021	TRELL-Nhật Bản	Cái	4	2.813.000	11.252.000	8	12.152.160	6 tháng
291	Phớt bình tích áp 721-47-12080	HALLI-Nhật Bản	Cái	4	3.104.000	12.416.000	8	13.409.280	6 tháng
292	Bộ gioăng xy lanh lái 721-98-00210	HST-Nhật Bản	Bộ	2	6.500.000	13.000.000	8	14.040.000	6 tháng
293	Gioăng cao su 723-11-19130	NOK-Nhật Bản	Cái	20	50.000	1.000.000	8	1.080.000	6 tháng
294	Cảm biến tốc độ động cơ 7861-93-2330	SENSATA-Nhật Bản	Cái	1	3.720.000	3.720.000	8	4.017.600	6 tháng
295	Kéo tạo gioăng 790-129-9170	THREEBOND-Nhật Bản	Tuýp	27	757.000	20.439.000	10	22.482.900	6 tháng
296	Bộ gioăng phớt K1 HD465-7R-K1	NPK-Nhật Bản	Bộ	9	44.050.000	396.450.000	8	428.166.000	6 tháng
297	Bộ gioăng phớt K2 HD465-7R-K2	NPK-Nhật Bản	Bộ	9	42.500.000	382.500.000	8	413.100.000	6 tháng
298	Vòng bi quả dứa to HH923649/HH923610	NSK-Nhật Bản	Vòng	2	40.000.000	80.000.000	8	86.400.000	6 tháng
299	Vòng bi quả dứa nhỏ HH926749/HH926710	NSK-Nhật Bản	Vòng	2	30.000.000	60.000.000	8	64.800.000	6 tháng
300	Vòng bi KD0-09201-0770	NTN-Nhật Bản	Vòng	2	1.150.000	2.300.000	8	2.484.000	6 tháng
301	Vòng bi máy phát KD0-09201-1400	NIKKO-Nhật Bản	Vòng	2	2.530.000	5.060.000	8	5.464.800	6 tháng
302	Tiết chế máy phát KD0-35719-0182	NIKKO-Nhật Bản	Cái	4	11.920.000	47.680.000	8	51.494.400	6 tháng
303	Moto bơm nước rửa kính ND060210-1470	DENSO-Nhật Bản	Cái	40	1.164.000	46.560.000	8	50.284.800	6 tháng
304	Van xả bơm cao áp ND090310-0500	DENSO-Nhật Bản	Cái	2	690.000	1.380.000	8	1.490.400	6 tháng
305	Bơm tay nhiên liệu ND092130-0360	DENSO-Nhật Bản	Cái	1	911.000	911.000	8	983.880	6 tháng
306	Van giảm dật vòi phun ND095400-0310	DENSO-Nhật Bản	Cái	1	2.311.000	2.311.000	8	2.495.880	6 tháng
307	Van an toàn nhiên liệu ND095420-0140	DENSO-Nhật Bản	Cái	1	7.995.000	7.995.000	8	8.634.600	6 tháng
308	Van an toàn nhiên liệu ND095420-0440	DENSO-Nhật Bản	Cái	3	7.289.000	21.867.000	8	23.616.360	6 tháng
309	Cảm biến áp suất nhiên liệu ND499000-6160	DENSO-Nhật Bản	Cái	5	6.350.000	31.750.000	8	34.290.000	6 tháng
310	Gioăng lớp OR-335-T	HALTEC-Mỹ	Cái	20	600.000	12.000.000	8	12.960.000	6 tháng
311	Cuộn điện từ UC1100676511	REXROTH-Nhật Bản	Cái	2	12.200.000	24.400.000	8	26.352.000	6 tháng
312	Gioăng nắp máy 6245-11-8120	NOK-Nhật Bản	Cái	2	463.000	926.000	8	1.000.080	6 tháng
313	Vòng bi trục vào hộp số 06300-06014	NSK-Nhật Bản	Vòng	2	1.771.400	3.542.800	8	3.826.224	6 tháng
314	Bu lông 01010-81025	KYOWA-Nhật Bản	Cái	10	51.000	510.000	8	550.800	6 tháng
315	Bu lông vành răng quay toa 198-61-11260	KYOWA-Nhật Bản	Cái	5	1.908.250	9.541.250	8	10.304.550	6 tháng
316	Cảm biến ND949979-1300	DENSO-Nhật Bản	Cái	5	1.528.300	7.641.500	8	8.252.820	6 tháng
317	Cảm biến 6560-61-7300	CUMMINS-Nhật Bản	Cái	2	812.600	1.625.200	8	1.755.216	6 tháng
318	Cảm biến tốc độ động cơ 6261-81-2903	DENSO-Nhật Bản	Cái	5	2.320.500	11.602.500	8	12.530.700	6 tháng
319	Công tắc phanh đỗ 421-43-32912	TOKIMEC-Nhật Bản	Cái	2	9.089.900	18.179.800	8	19.634.184	6 tháng
320	Công tắc cắt mát 08088-30000	FD-Nhật Bản	Cái	2	4.660.550	9.321.100	8	10.066.788	6 tháng
321	Rơ le 08088-40000	JIDECO-Nhật Bản	Cái	2	6.990.400	13.980.800	8	15.099.264	6 tháng
322	Công tắc ga 22U-06-22420	TORIC-Nhật Bản	Cái	2	4.421.700	8.843.400	8	9.550.872	6 tháng
323	Công tắc khóa thủy lực 22U-06-22360	TOA-Nhật Bản	Cái	2	1.411.850	2.823.700	8	3.049.596	6 tháng
324	Dẫn hướng xu páp 6240-16-1340	KOMEI-Nhật Bản	Cái	108	660.450	71.328.600	8	77.034.888	6 tháng
325	Ê cu bắt tăng áp 6114-11-5590	IZN-Nhật Bản	Cái	20	202.300	4.046.000	8	4.369.680	6 tháng
326	Gioăng bầu phanh sau 569-34-71410	NOK-Nhật Bản	Cái	4	4.070.650	16.282.600	8	17.585.208	6 tháng
327	Gioăng bầu phanh sau 569-34-71440	NOK-Nhật Bản	Cái	4	4.073.200	16.292.800	8	17.596.224	6 tháng
328	Gioăng bơm dầu động cơ 6240-51-1811	NOK-Nhật Bản	Cái	3	351.900	1.055.700	8	1.140.156	6 tháng
329	Phớt 705-94-80770	NDK-Nhật Bản	Cái	2	561.850	1.123.700	8	1.213.596	6 tháng
330	Gioăng tròn 705-67-01380	NOK-Nhật Bản	Cái	2	245.650	491.300	8	530.604	6 tháng
331	Gioăng 07000-75150	NOK-Nhật Bản	Cái	2	458.150	916.300	8	989.604	6 tháng
332	Gioăng cổ hút 6245-11-4810	EKM-Nhật Bản	Cái	2	1.146.650	2.293.300	8	2.476.764	6 tháng
333	Gioăng cổ hút 6240-11-4810	EKM-Nhật Bản	Cái	2	4.203.250	8.406.500	8	9.079.020	6 tháng
334	Gioăng 07000-72015	NOK-Nhật Bản	Cái	5	55.250	276.250	8	298.350	6 tháng
335	Gioăng 07000-73022	Nhật Bản	Cái	5	93.500	467.500	8	504.900	6 tháng
336	Gioăng 07000-73025	NOK-Nhật Bản	Cái	5	79.900	399.500	8	431.460	6 tháng
337	Gioăng 07000-73045	NOK-Nhật Bản	Cái	5	113.900	569.500	8	615.060	6 tháng
338	Gioăng 07000-75185	NOK-Nhật Bản	Cái	2	482.800	965.600	8	1.042.848	6 tháng
339	Phớt 07012-50120	NOK-Nhật Bản	Cái	2	4.301.000	8.602.000	8	9.290.160	6 tháng
340	Đệm kim phun 6217-71-6112	TAISHIN-Nhật Bản	Cái	6	553.350	3.320.100	8	3.585.708	6 tháng
341	Gioăng 07000-F3022	NOK-Nhật Bản	Cái	4	168.300	673.200	8	727.056	6 tháng
342	Gioăng 07000-15430	NOK-Nhật Bản	Cái	4	396.100	1.584.400	8	1.711.152	6 tháng
343	Gioăng cổ xả 6240-11-5820	ISHIKAWA-Nhật Bản	Cái	3	769.250	2.307.750	8	2.492.370	6 tháng
344	Gioăng 706-86-90290	NOK-Nhật Bản	Cái	3	473.450	1.420.350	8	1.533.978	6 tháng
345	Gioăng 07000-75075	NOK-Nhật Bản	Cái	3	348.500	1.045.500	8	1.129.140	6 tháng
346	Gioăng 07000-B2016	NOK-Nhật Bản	Cái	20	70.550	1.411.000	8	1.523.880	6 tháng
347	Gioăng 07001-02012	NOK-Nhật Bản	Cái	10	42.500	425.000	8	459.000	6 tháng
348	Gioăng 07001-02021	NOK-Nhật Bản	Cái	20	54.400	1.088.000	8	1.175.040	6 tháng

349	Vòng hãm 07001-02070	NOK-Nhật Bản	Cái	3	616.250	1.848.750	8	1.996.650	6 tháng
350	Gioăng 07002-60823	NOK-Nhật Bản	Cái	20	70.550	1.411.000	8	1.523.880	6 tháng
351	Gioăng 07002-61023	NOK-Nhật Bản	Cái	25	59.500	1.487.500	8	1.606.500	6 tháng
352	Gioăng 209-62-61330	Nhật Bản	Cái	35	34.850	1.219.750	8	1.317.330	6 tháng
353	Gioăng 705-17-03830	NOK-Nhật Bản	Cái	2	968.150	1.936.300	8	2.091.204	6 tháng
354	Gioăng 07000-15135	NOK-Nhật Bản	Cái	2	194.650	389.300	8	420.444	6 tháng
355	Gioăng 07000-E2060	NOK-Nhật Bản	Cái	2	330.650	661.300	8	714.204	6 tháng
356	Phốt 708-2L-35690	NOK-Nhật Bản	Cái	2	204.850	409.700	8	442.476	6 tháng
357	Cân gioăng 708-2L-35710	NOK-Nhật Bản	Cái	2	232.900	465.800	8	503.064	6 tháng
358	Gioăng tròn 705-17-03381	NDK-Nhật Bản	Cái	2	373.150	746.300	8	806.004	6 tháng
359	Gioăng 705-17-03443	NOK-Nhật Bản	Cái	2	345.950	691.900	8	747.252	6 tháng
360	Gioăng 705-17-03473	NDK-Nhật Bản	Cái	2	249.050	498.100	8	537.948	6 tháng
361	Gioăng kết dầu động cơ 6240-61-2560	NPK-Nhật Bản	Cái	2	332.350	664.700	8	717.876	6 tháng
362	Gioăng đường dầu 07005-01012	Nhật Bản	Cái	5	42.500	212.500	8	229.500	6 tháng
363	Mô tơ quạt gió điều hoà ND116340-3860	DENSO-Nhật Bản	Cái	2	6.870.550	13.741.100	8	14.840.388	6 tháng
364	Nắp ống đỡ dầu động cơ 07025-00100	CUMMINS-Nhật Bản	Cái	3	1.885.300	5.655.900	8	6.108.372	6 tháng
365	Ống nước kết mát động cơ 569-03-88140	YGK-Nhật Bản	Cái	2	5.479.950	10.959.900	8	11.836.692	6 tháng
366	Ống cao su kết nước trên 209-03-41330	TRAD-Nhật Bản	Cái	2	2.591.650	5.183.300	8	5.597.964	6 tháng
367	Lọc khí thừa cac te 6210-21-8711	DONALDSON-Nhật Bản	Cái	2	1.451.800	2.903.600	8	3.135.888	6 tháng
368	Phốt chắn mỡ 209-72-11311	NOK-Nhật Bản	Cái	2	2.805.000	5.610.000	8	6.058.800	6 tháng
369	Phốt 711-28-49710	NOK-Nhật Bản	Cái	2	1.315.800	2.631.600	8	2.842.128	6 tháng
370	Phốt gạt dầu xupap 6240-11-1370	NOK-Nhật Bản	Cái	6	427.550	2.565.300	8	2.770.524	6 tháng
371	Phốt trục trung tâm 703-11-96120	NOK-Nhật Bản	Cái	2	1.961.800	3.923.600	8	4.237.488	6 tháng
372	Quai nhê ống gió tăng áp 569-02-82180	SHIBA-Nhật Bản	Cái	2	831.300	1.662.600	8	1.795.608	6 tháng
373	Củ điện bơm nhiên liệu ND094040-0381	Nhật Bản	Cái	1	28.900.000	28.900.000	8	31.212.000	6 tháng
374	Van 56B-43-17340	AMC-Nhật Bản	Cái	1	3.761.250	3.761.250	8	4.062.150	6 tháng
375	Van điện 708-2L-25190	MXR-Nhật Bản	Cái	1	14.650.600	14.650.600	8	15.822.648	6 tháng
376	Gioăng bầu phanh sau 287-33-11160	NOK-Nhật Bản	Cái	2	2.021.000	4.042.000	8	4.365.360	6 tháng
377	Xéc măng bầu phanh sau 569-33-71480	NOK-Nhật Bản	Cái	4	7.017.000	28.068.000	8	30.313.440	6 tháng
378	Gioăng cao su 708-2K-11190	NOK-Nhật Bản	Cái	4	205.000	820.000	8	885.600	6 tháng
379	Dung dịch máy nén khí 38459582	Mỹ	Lít	700	680.000	476.000.000	10	523.600.000	6 tháng
380	Tăng áp động cơ PC850 6505-65-5091	NIITSU-Malaysia	Cụm	1	87.300.000	87.300.000	8	94.284.000	6 tháng
381	Tăng áp động cơ PC1250 6505-68-5510	NIITSU-Malaysia	Cụm	1	89.240.000	89.240.000	8	96.379.200	6 tháng
382	Cao su chân máy PC1250 21N-01-11120	BS-Nhật Bản	Cái	6	5.513.000	33.078.000	8	35.724.240	6 tháng
383	Gioăng phốt xi lanh cần PC850 707-99-68470	HST-Nhật Bản	Bộ	2	19.650.000	39.300.000	8	42.444.000	6 tháng
384	Gioăng phốt xi lanh gầu PC1250 707-99-72390	HST-Nhật Bản	Bộ	2	23.994.000	47.988.000	8	51.827.040	6 tháng
385	Séc măng thép xi lanh tay gầu 707-44-16910	RIKEN-Nhật Bản	Cái	4	1.700.000	6.800.000	8	7.344.000	6 tháng
386	Gioăng phốt xi lanh cần PC850 707-99-76360	HST-Nhật Bản	Bộ	2	25.522.000	51.044.000	8	55.127.520	6 tháng
387	Gioăng phốt xi lanh cần PC1250 707-99-78740	HST-Nhật Bản	Bộ	2	26.497.000	52.994.000	8	57.233.520	6 tháng
388	Gioăng phốt xi lanh cần phụ PC1250 707-98-853	HST-Nhật Bản	Bộ	2	25.850.000	51.700.000	8	55.836.000	6 tháng
389	Thước thăm PTO 21N-38-31161	NOK-Nhật Bản	Cái	2	7.454.500	14.909.000	8	16.101.720	6 tháng
390	Vòng bi truyền động quay toa PC1250 22326CA1	NSK-Nhật Bản	Vòng	2	35.000.000	70.000.000	8	75.600.000	6 tháng
391	Vòng bi truyền động quay toa PC1250 23124CA1	NSK-Nhật Bản	Vòng	2	12.500.000	25.000.000	8	27.000.000	6 tháng
392	Phốt tăng xích 21N-30-14160	NOK-Nhật Bản	Cái	2	1.023.000	2.046.000	8	2.209.680	6 tháng
393	Cân tăng xích 21N-30-14170	NOK-Nhật Bản	Cái	2	995.000	1.990.000	8	2.149.200	6 tháng
394	Phốt tăng xích 21N-30-14180	NOK-Nhật Bản	Cái	2	769.000	1.538.000	8	1.661.040	6 tháng
395	Gioăng PTO 07000-E5500	NOK-Nhật Bản	Cái	1	1.552.000	1.552.000	8	1.676.160	6 tháng
396	Phốt bản đập di chuyển 702-16-51270	NOK-Nhật Bản	Cái	5	306.000	1.530.000	8	1.652.400	6 tháng
397	Phốt tay trang 702-16-57430	NOK-Nhật Bản	Cái	4	697.850	2.791.400	8	3.014.712	6 tháng
398	Phốt chia dầu di chuyển 703-11-95120	NOK-Nhật Bản	Cái	1	900.000	900.000	8	972.000	6 tháng
399	Vòng bi mô tơ quay toa 706-77-42890	KOYO-Nhật Bản	Vòng	2	1.690.000	3.380.000	8	3.650.400	6 tháng
400	Phốt mô tơ quay toa 706-8J-41420	NOK-Nhật Bản	Cái	2	3.757.000	7.514.000	8	8.115.120	6 tháng
401	Gioăng phốt xi lanh cần phụ PC1250 707-98-853	HST-Nhật Bản	Bộ	2	29.685.000	59.370.000	8	64.119.600	6 tháng
402	Gioăng phốt tay trang 702-16-57270	NOK-Nhật Bản	Cái	5	113.900	569.500	8	615.060	6 tháng
403	Gioăng tay trang 702-16-57260	NOK-Nhật Bản	Cái	5	309.400	1.547.000	8	1.670.760	6 tháng
404	Gioăng chia dầu di chuyển 07000-02140	NOK-Nhật Bản	Cái	5	101.150	505.750	8	546.210	6 tháng
405	Gioăng tay trang 07000-B2020	NOK-Nhật Bản	Cái	8	56.100	448.800	8	484.704	6 tháng
406	Van điện từ điều khiển quạt gió 702-21-57400	SANKO-Nhật Bản	Cái	2	3.611.650	7.223.300	8	7.801.164	6 tháng
407	Gioăng tay điều khiển 07000-12020	NOK-Nhật Bản	Cái	19	24.000	456.000	8	492.480	6 tháng

408	Gioăng lắp mô tơ 07000-12105	NOK-Nhật Bản	Cái	4	55.000	220.000	8	237.600	6 tháng
409	Gioăng bơm cánh quạt 07000-A5165	NOK-Nhật Bản	Cái	2	497.000	994.000	8	1.073.520	6 tháng
410	Gioăng tay trang 07000-B2021	NOK-Nhật Bản	Cái	30	62.000	1.860.000	8	2.008.800	6 tháng
411	Gioăng chia dầu di chuyển 07002-13034	NOK-Nhật Bản	Cái	1	61.000	61.000	8	65.880	6 tháng
412	Phốt tăng xích 07155-01640	NOK-Nhật Bản	Cái	2	1.226.000	2.452.000	8	2.648.160	6 tháng
Tổng						8.982.436.000		9.711.396.200	

Bảng chữ: Chín tỷ, bảy trăm mười một triệu, ba trăm chín mươi sáu nghìn, hai trăm đồng./.